

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NVP)

CTCP Nước sạch Vĩnh Phúc

Ngày 31/12/2024	10,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.4%	51.5%	51.5%

DT thuần 2024	105
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 3.00 3.0%	

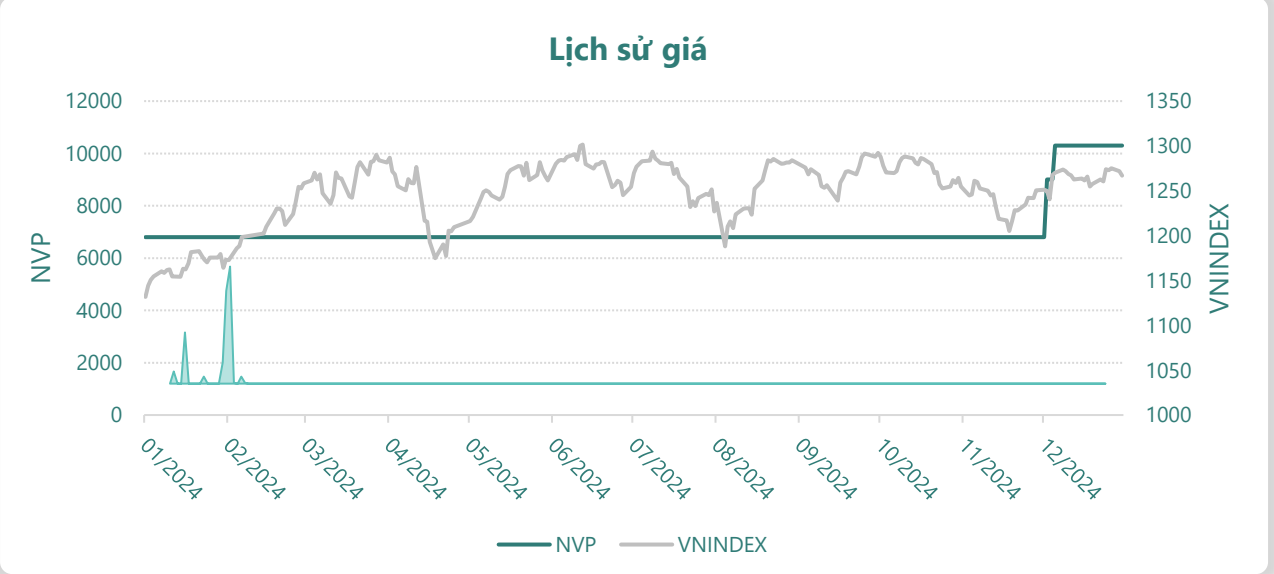
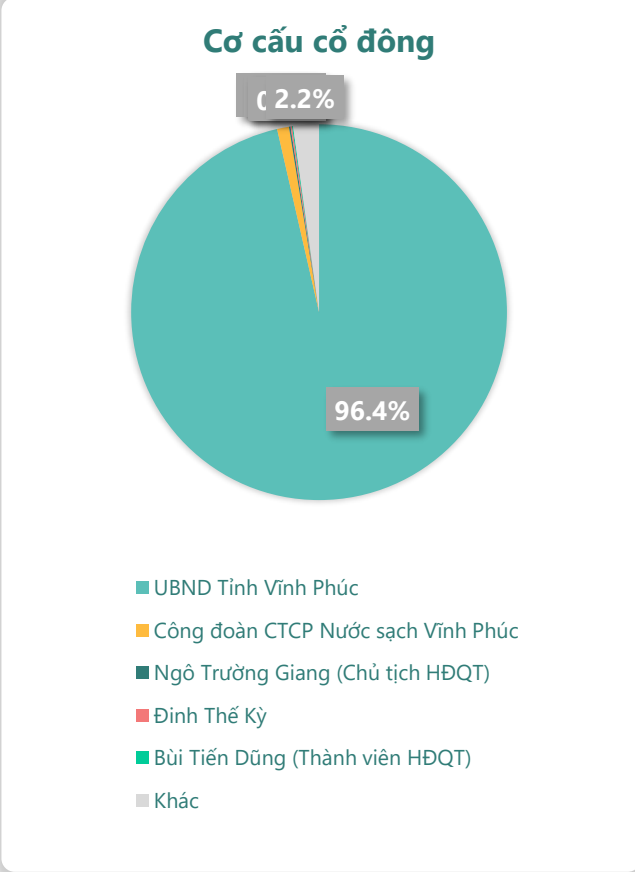
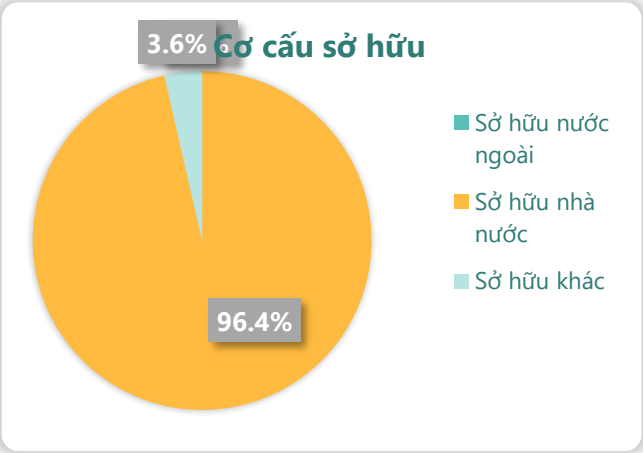
LN thuần 2024	12.9
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 4.00 44.7%	

LN sau thuế 2024	9.25
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 4.04 77.6%	

Tỷ suất lãi EBIT 2024	12.6%
YoY: +/-▲ 3.6%	

ROE 2024	6.8%
YoY: +/-▲ 2.9%	

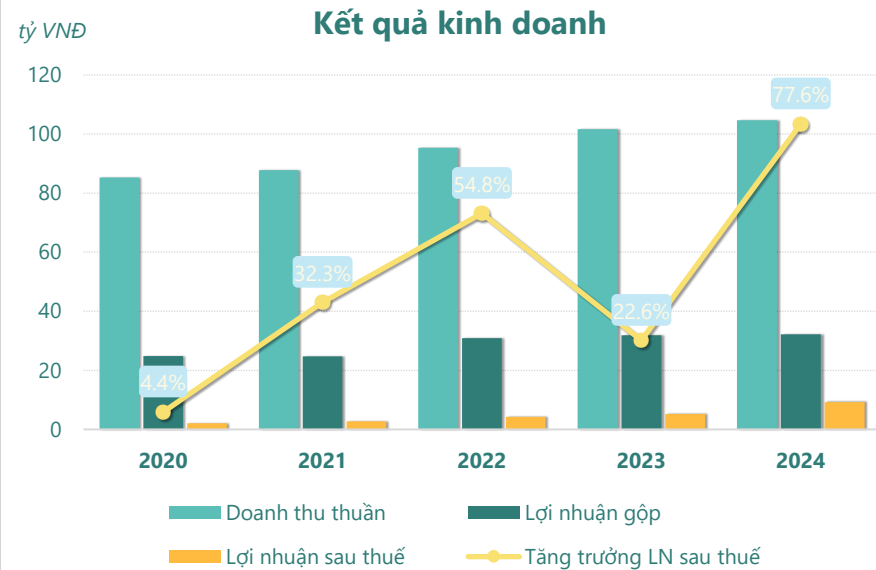
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,800 - 10,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	113
Số lượng CPLH (CP)	10,963,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,180
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.04)
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **NVP** ghi nhận doanh thu thuần **104.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **9.25** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.04%** và **tăng 77.6%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.83%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

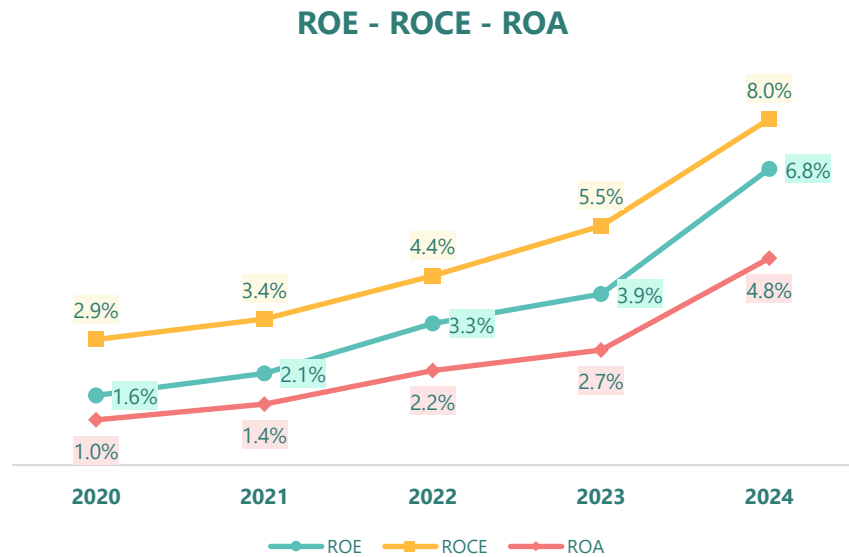
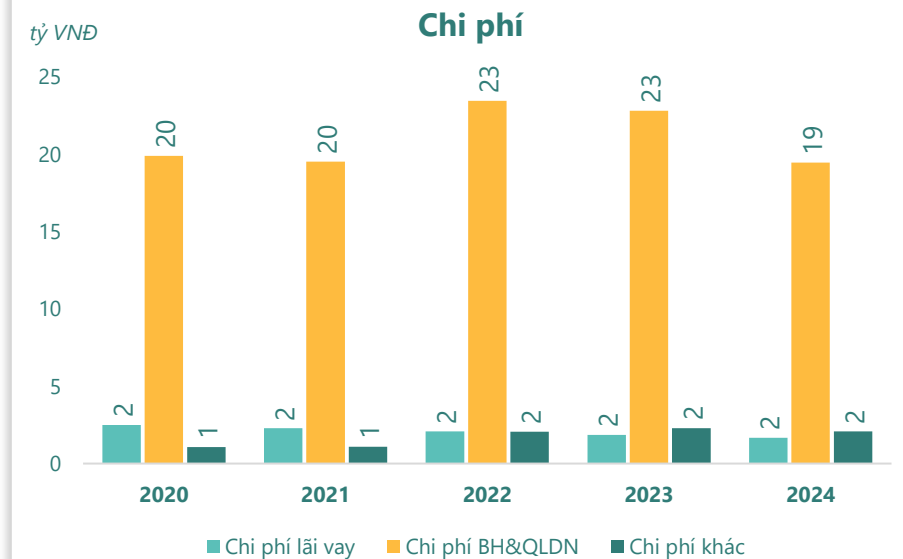
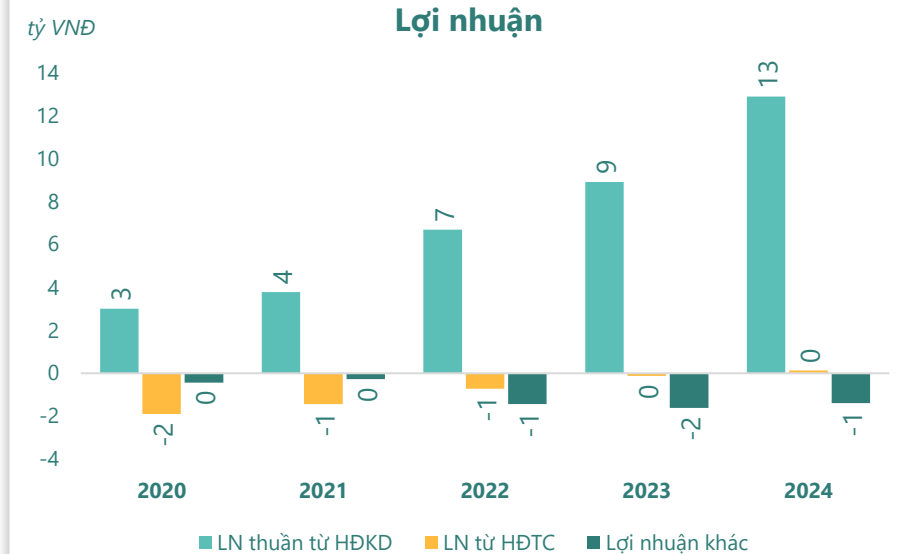
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **NVP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **12.88** tỷ đồng, **tăng lên 3.98** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (7.05 tỷ đồng) là 5.83 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

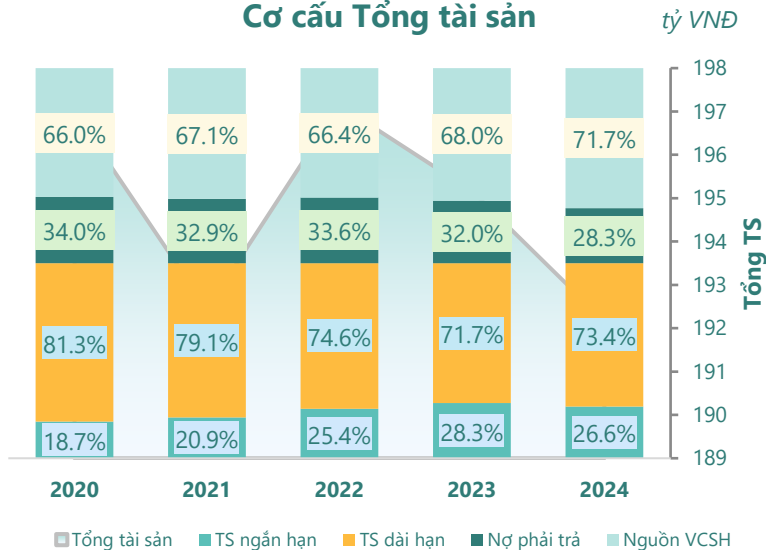
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **1.66** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **19.46** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.07** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của NVP năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **6.83%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

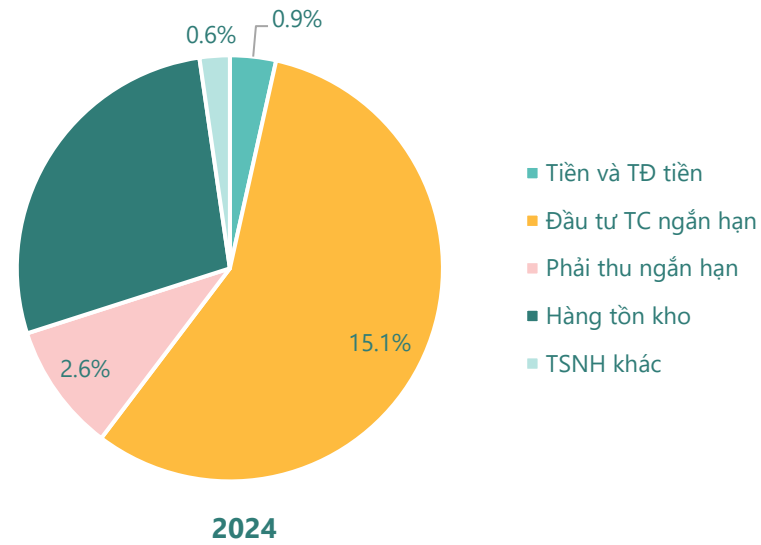


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

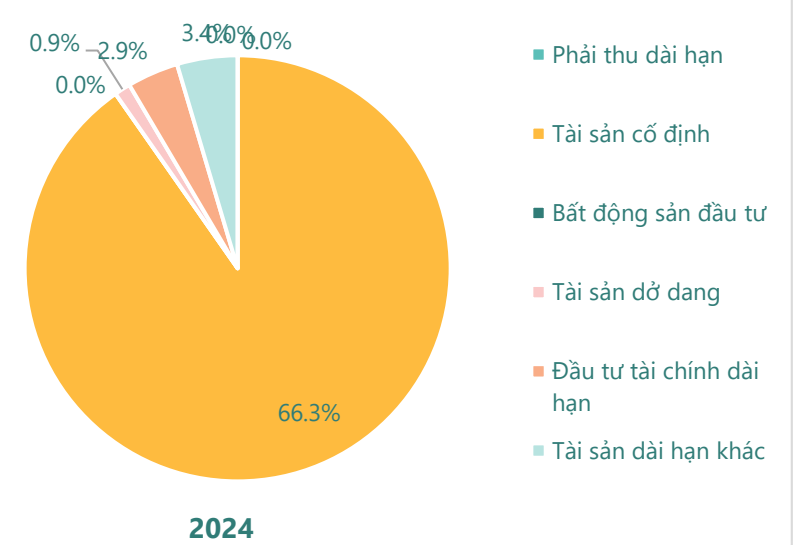
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **NVP** năm 2024 đạt **192.2** tỷ đồng, giảm **1.54%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 73.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 71.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

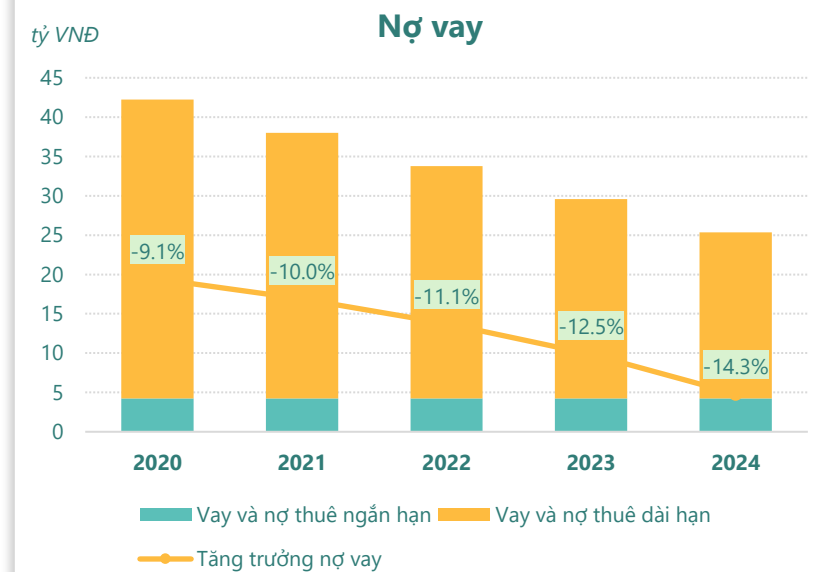
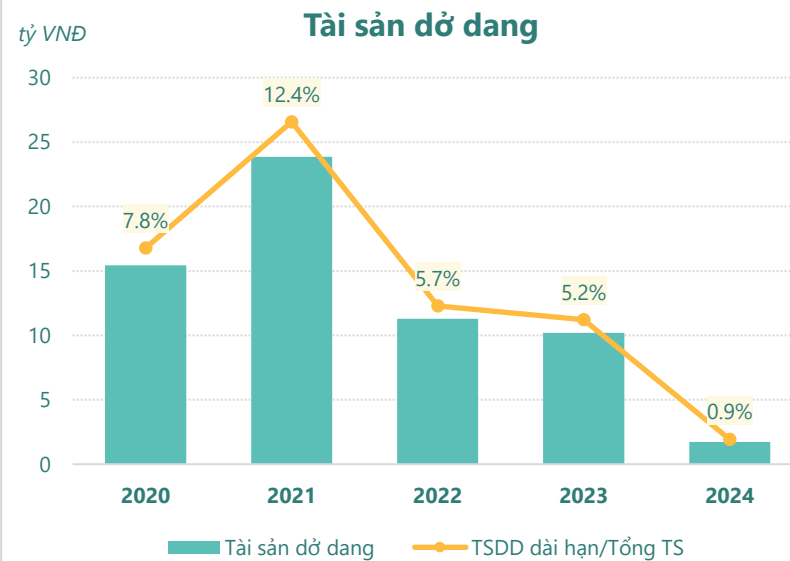
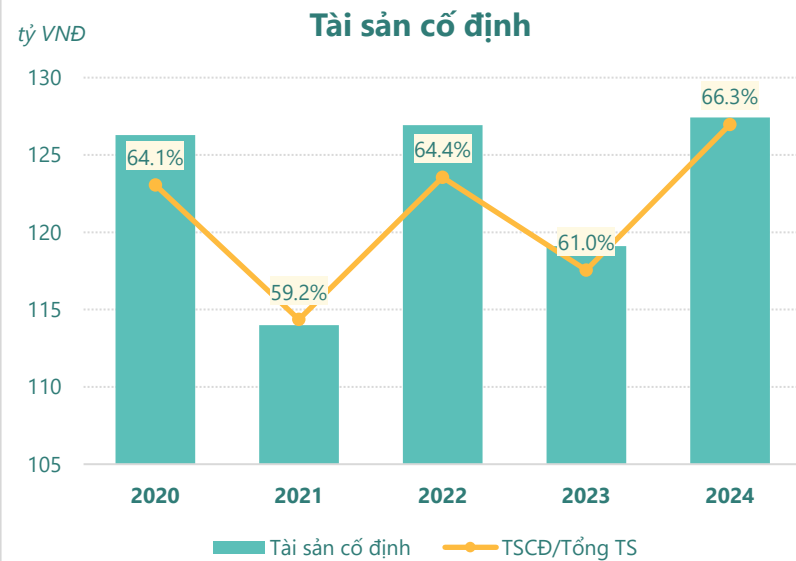
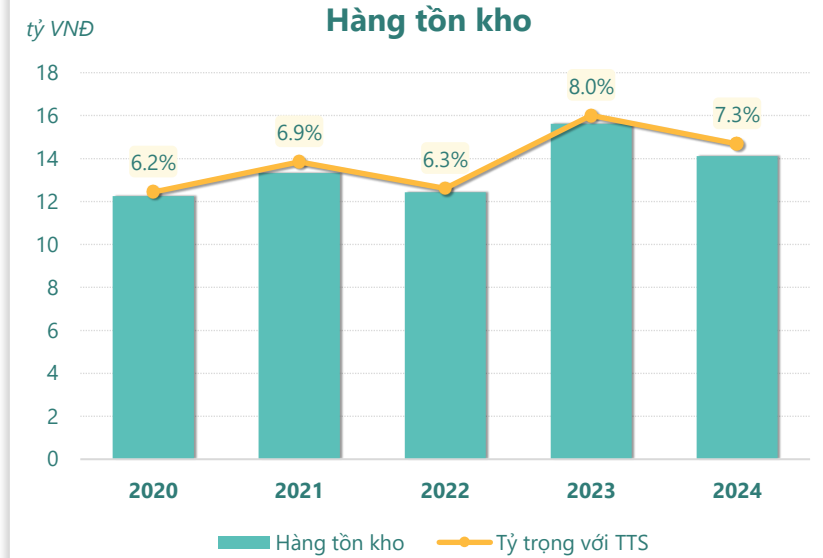
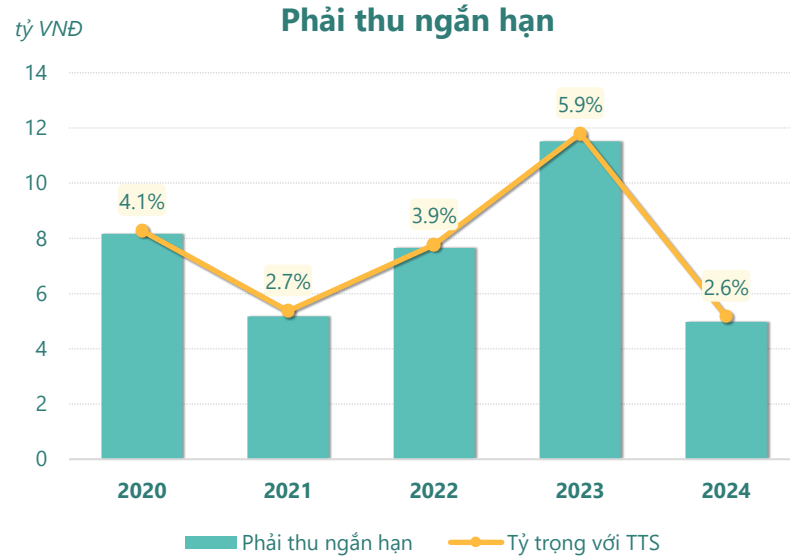
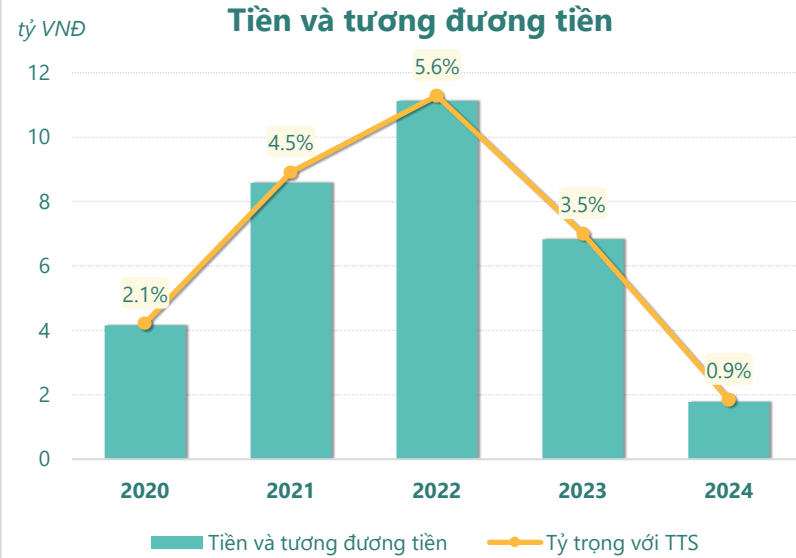
Tài sản ngắn hạn của NVP năm 2024 giảm **7.49%** so với năm trước, đạt **51.04** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **26.6%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **15.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 7.34% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

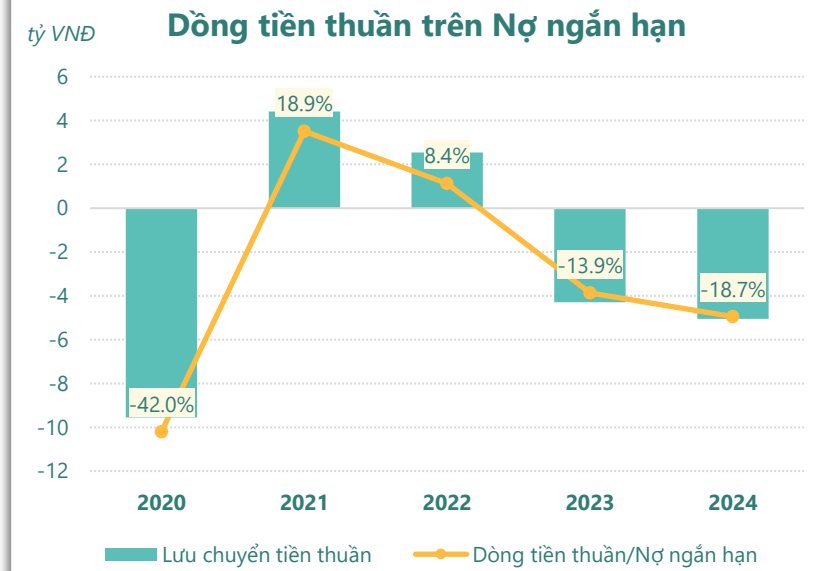
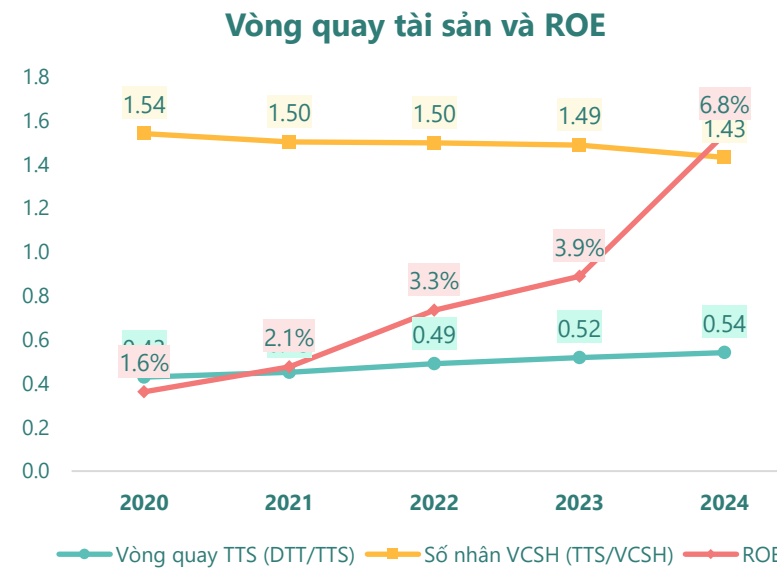
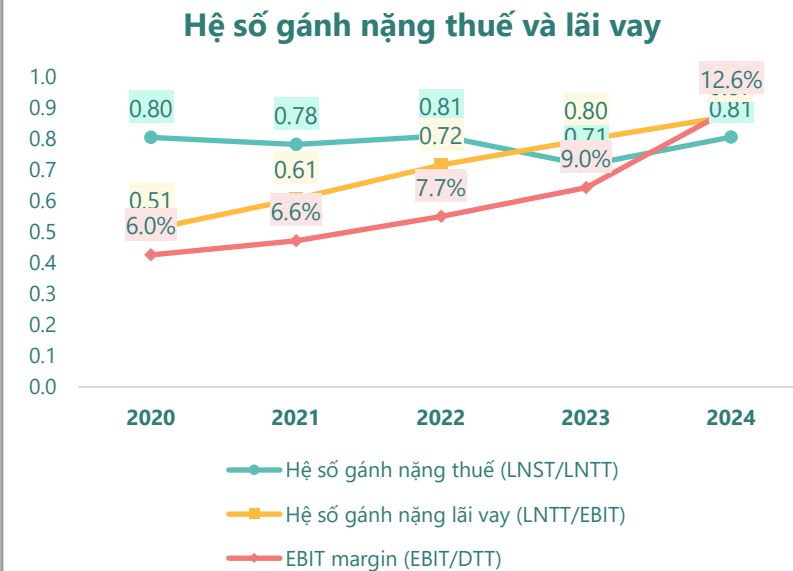
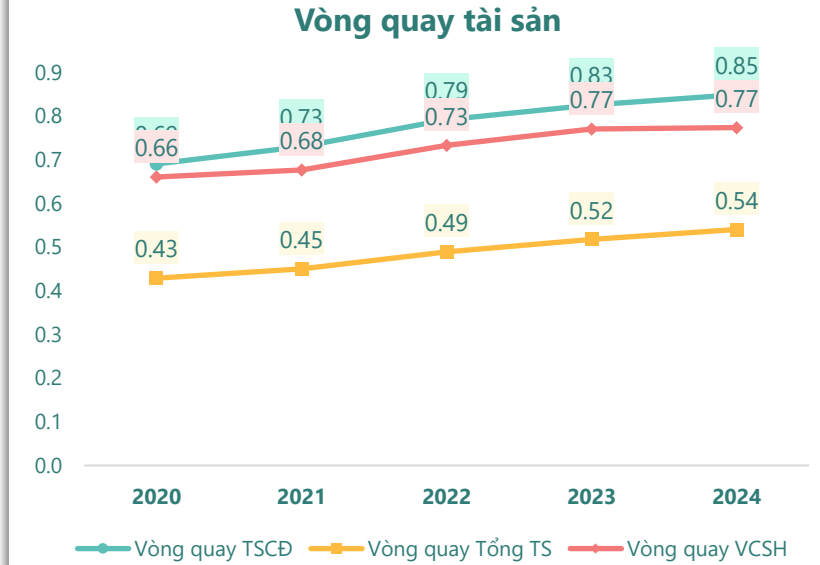
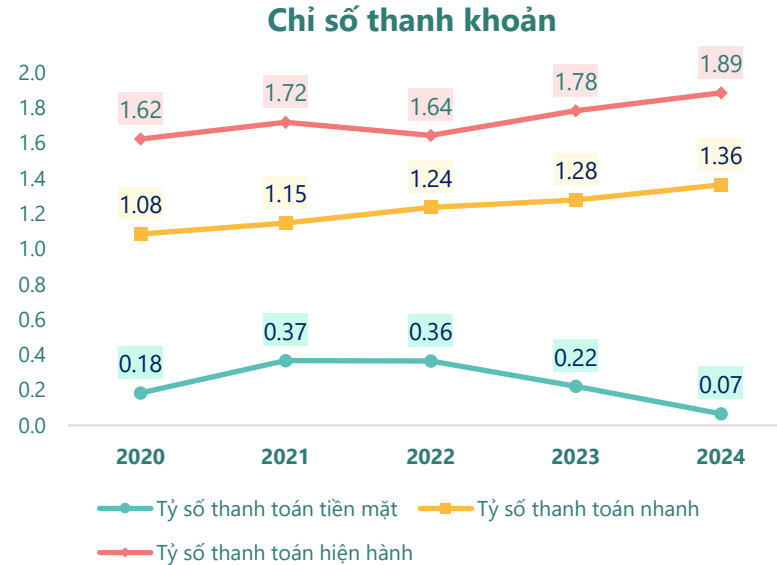
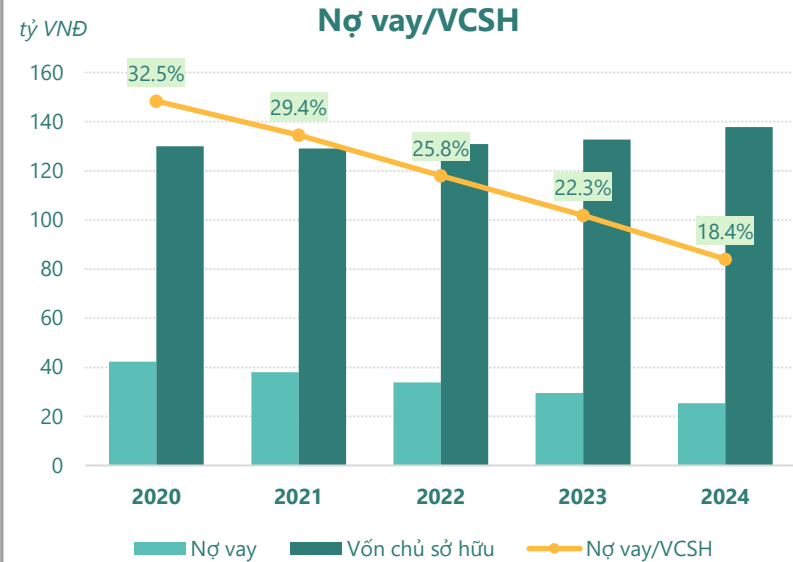
Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.80%** so với năm trước và đạt **141.1** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **73.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **66.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.37%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	87.7	95.4	102	105
Giá vốn hàng bán	63.0	64.5	69.8	72.5
Lợi nhuận gộp	24.7	30.9	31.9	32.2
Doanh thu HĐTC	0.84	1.37	1.72	1.79
Chi phí TC	2.28	2.09	1.85	1.66
Chi phí lãi vay	2.28	2.09	1.85	1.66
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.16	4.22	4.81	5.96
Chi phí QLDN	16.4	19.2	18.0	13.5
LN thuần từ HĐKD	3.78	6.69	8.90	12.9
Lợi nhuận khác	-0.27	-1.44	-1.62	-1.40
LN trước thuế	3.51	5.25	7.28	11.5
Lợi nhuận sau thuế	2.74	4.25	5.21	9.25
LNST của CĐ cty mẹ	2.74	4.25	5.21	9.25

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.4	30.3	28.9	33.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.8	-22.3	-26.9	-31.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.19	-5.52	-6.28	-6.63
Tiền đầu kỳ	4.16	8.58	11.1	6.83
Lưu chuyển tiền thuần	4.42	2.55	-4.29	-5.05
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.58	11.1	6.83	1.78

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	192	197	195	192
Tài sản ngắn hạn	40.1	50.1	55.2	51.0
Tiền và tương đương tiền	8.58	11.1	6.83	1.78
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.5	18.0	20.0	29.0
Phải thu ngắn hạn	5.17	7.65	11.5	4.97
Hàng tồn kho	13.3	12.4	15.6	14.1
Tài sản ngắn hạn khác	0.56	0.93	1.20	1.17
Tài sản dài hạn	152	147	140	141
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	114	127	119	127
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	23.9	11.3	10.2	1.73
Đầu tư tài chính dài hạn	5.50	5.50	5.50	5.50
Tài sản dài hạn khác	8.95	3.27	5.18	6.48
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	63.3	66.2	62.4	54.3
Nợ ngắn hạn	23.3	30.5	30.9	27.1
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.22	4.22	4.22	4.22
Phải trả người bán ngắn hạn	11.1	12.3	10.7	9.91
Nợ dài hạn	39.9	35.7	31.5	27.3
Vay và nợ thuê dài hạn	33.8	29.6	25.3	21.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	129	131	133	138
Vốn chủ sở hữu	129	131	133	138
Vốn điều lệ	110	110	110	110
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0